

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ****ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5450/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 10 năm 2017***QUYẾT ĐỊNH****Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017
của huyện Hóc Môn**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn tại Tờ trình số 4342/TTr-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2017; đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 9246/TTr-STNMT-QLĐ ngày 08 tháng 9 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Hóc Môn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2017

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (Đơn vị tính: ha)											
				TT Hóc Môn	Tân Hiệp	Nhị Bình	Đông Thạnh	Tân Thới Nhì	Thới Tam Thôn	Xuân Thới Sơn	Tân Xuân	Xuân Thới Đông	Trung Chánh	Xuân Thới Thượng	Bà Điểm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính		10.917,21	173,77	1.194,89	844,45	1.278,47	1.723,94	893,69	1.498,03	274,63	299,22	177,03	1.856,89	702,21
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.193,43	20,68	595,65	482,34	626,59	802,02	311,80	873,83	56,80	75,48	23,62	1.149,82	174,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.664,17	3,46	284,57		165,42	405,39	10,42	206,41		1,69		585,96	0,85
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	287,31	0,42				83,38		27,67				175,84	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.425,20	8,80	173,82	255,56	400,23	130,81	282,25	292,67	59,88	73,08	19,32	556,64	172,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.058,82	8,42	127,07	221,73	50,70	265,77	17,39	363,97	-3,08	0,45	4,12	1,29	1,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU	43,59		8,82	5,05	10,24	0,05	1,47	10,78		0,26	0,18	5,93	0,81
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.719,24	153,09	599,12	361,46	648,46	921,63	581,89	624,20	217,83	223,74	153,41	707,08	527,34
2.1	Đất quốc phòng	CQP	58,45	0,16	44,98			11,29	2,02						
2.2	Đất an ninh	CAN	6,53	0,57		1,39				0,98				3,59	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													

2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	62,64							62,64					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,54	1,13	16,48	0,19	5,58	0,78	1,21	1,92	0,84	3,70	0,11	0,58	0,02
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	344,16	1,80	57,88	10,81	36,45	46,88	24,59	61,70	6,65	19,00	3,60	30,26	44,54
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất PTHH cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.745,22	38,23	173,21	72,23	114,59	669,03	113,43	171,85	43,31	48,38	29,57	166,21	105,18
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,14							0,09				9,05	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	39,97	0,02			39,95			0,00					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.867,20		270,78	154,25	326,91	170,97	413,05	290,72	156,60	139,98	107,54	473,93	362,47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	106,50	106,47		0,03									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,06	2,24	0,42	1,17	0,58	0,50	0,37	1,96	0,45	1,20	0,53	0,32	0,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	1,38	0,12	0,39			0,82					0,05		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,04	0,92	5,68	1,28	3,19	3,88	1,88	0,64	1,11	4,24	3,37	0,50	1,35
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	143,20	0,99	21,59	0,55	21,36	14,19	23,64	11,20	8,08	6,79	6,40	15,90	12,52
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	0,16		0,16										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,47	0,08	0,28	0,43	0,30	0,15	0,13	0,75	0,31	0,09	0,16	0,18	0,61
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,02				3,34	0,62			0,06				

2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,76	0,36	1,00	0,36	1,47	0,30	1,56	0,22	0,42	0,15	0,16	0,43	0,33
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	192,03		0,53	118,25	49,95			17,36				5,94	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,32		5,74			2,22		2,17				0,19	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	47,45			0,52	44,79	0,01				0,21	1,92		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,54		0,12	0,65	3,42	0,29							0,06
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN													
5	Đất khu kinh tế*	KKT													
6	Đất đô thị*	KDT	173,77	173,77											

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017

Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã LĐ	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (Đơn vị tính: ha)											
			TT.Hóc Môn	Tân Hiệp	Nhi Bình	Đông Thanh	Tân Thới Nhi	Thới Tam Thôn	Xuân Thới Sơn	Tân Xuân	Xuân Thới Đông	Trung Chánh	Xuân Thới Thượng	Bà Điêm
Đất nông nghiệp	NNP	34,82	3,47	4,14	4,10	1,56	5,84	5,10	2,01	1,18		0,49	1,22	5,71
Đất trồng lúa	LUA	11,08	0,34	1,22		0,30	2,26	2,77	0,40				1,12	2,67
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>													
Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	18,76	3,13	1,80	2,17	0,62	3,47	2,29	1,50	1,18		0,49	0,10	2,01
Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,98		1,12	1,93	0,64	0,11	0,04	0,11					1,03
Đất rừng phòng hộ	RPH													
Đất rừng đặc dụng	RDD													
Đất rừng sản xuất	RSX													
Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
Đất làm muối	LMU													
Đất nông nghiệp khác	NKH													
Đất phi nông nghiệp	PNN	27,94	0,12	1,88	0,28	13,57	0,90	1,93	0,00	4,23	0,82	0,68	0,10	3,43
Đất quốc phòng	CQP	0,04		0,04										
Đất an ninh	CAN													
Đất khu công nghiệp	SKK													
Đất khu chế xuất	SKT													
Đất cụm công nghiệp	SKN													
Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,74				0,17	0,81	0,74						0,02
Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS													
Đất PT hạ tầng cấp quốc gia,	DHT	0,00	0,00	0,00		0,00		0,00		0,00				0,00

T,H,X														
Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,00							0,00					
Đất ở tại nông thôn	ONT	23,62		1,70	0,28	12,82	0,09	1,12		4,23			0,10	3,28
Đất ở tại đô thị	ODT	0,12	0,12											
Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13				0,07		0,06						
Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS													
Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,05												0,05
Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,09				0,51				0,82	0,68			0,08
Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX													
Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01						0,01						
Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,14		0,14										
Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã LĐ	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (Đơn vị tính: ha)											
				TT.Hóc Môn	Tân Hiệp	Nhị Bình	Đông Thạnh	Tân Thới Nhì	Thới Tam Thôn	Xuân Thới Sơn	Tân Xuân	Xuân Thới Đông	Trung Chánh	Xuân Thới Thượng	Bà Điểm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp sang PNN	NNP/PNN	234,52	8,29	35,55	21,84	16,05	30,52	21,40	23,59	12,77	12,89	4,02	28,16	19,44
-	Đất trồng lúa	LUA/PNN	56,59	1,75	11,09		4,32	8,30	5,87	7,58		0,49		12,22	4,97
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	49,60	3,13	1,91	7,11	0,76	3,47	2,29	1,50	5,87	12,40	1,81	1,51	7,84
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	128,33	3,41	22,55	14,73	10,97	18,75	13,24	14,51	6,90		2,21	14,43	6,63
2	Chuyển đổi nội bộ PNN	PNN/PNN	168,64	11,30	27,52	6,93	24,03	23,30	23,32	19,71	2,56	0,49	1,27	21,36	6,85

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã LĐ	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (Đơn vị tính: ha)											
				TT.Hóc Môn	Tân Hiệp	Nhị Bình	Đông Thạnh	Tân Thới Nhì	Thới Tam Thôn	Xuân Thới Sơn	Tân Xuân	Xuân Thới Đông	Trung Chánh	Xuân Thới Thượng	Bà Điểm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,49				2,42								0,07
-	Đất PTHT cấp quốc gia, T, H, xã	DHT	1,01				0,94								0,07
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng	NTD	1,48				1,48								

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

5. Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo Điều 2 Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Vĩnh Tuyến